



**NHỮNG CHỨNG CỨ VĂN HÓA
DÂN GIAN ĐỂ GÓP PHẦN XÁC ĐỊNH
TỘC DANH CỦA NGƯỜI NGUỒN**

ĐINH THANH DỰ

LTS. Từ số 4 năm 2002, trong chuyên mục *Trao đổi ý kiến*, Tạp chí Dân tộc học đã đăng một số bài viết về vấn đề xác định lại một số thành phần dân tộc ở Việt Nam. Xác định thành phần dân tộc là công việc khó khăn, phức tạp và lâu dài; bởi vậy, có những ý kiến khác nhau cũng là điều dễ hiểu.

Trong số này, Tạp chí Dân tộc học xin giới thiệu bài viết của đồng chí Đinh Thanh Dự, nguyên cán bộ Huyện uỷ huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình, và cũng là người con của đồng bào Nguồn - một nhóm địa phương của dân tộc Việt (Kinh). Tuy chưa nhất trí với một số ý kiến của tác giả, song chúng tôi vẫn trân trọng công bố bài viết này và hy vọng tiếp tục nhận được nhiều trao đổi về vấn đề tác giả đặt ra.

Theo Danh mục thành phần các dân tộc Việt Nam do Tổng cục Thống kê ban hành ngày 2 tháng 3 năm 1979, người Nguồn thuộc một nhóm địa phương của dân tộc Việt (Kinh); và như vậy, văn hoá của người Nguồn cũng thuộc văn hoá nhóm địa phương của tộc người này (Đại học Quốc gia, 1996, tr. 111). Đến nay, hầu hết các nhà nghiên cứu đều cho rằng, trong nền văn hoá đó, có yếu tố là văn hoá của dân tộc Bru - Vân Kiều như hát ru; yếu tố là của người Rục (một nhóm địa phương của dân tộc Chứt) như hò thuốc cá; hoặc có yếu tố là văn hoá của dân tộc Thổ, và có người còn gọi người Nguồn là “Thổ - Nguồn Minh Hoá” (Đỗ Hào, 2005)...

Là một người Nguồn vốn trân trọng văn hoá Nguồn, tôi thấy các luận điểm trên còn ít thuyết phục. Nay trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt

Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xin được trình bày những chứng cứ văn hoá dân gian của người Nguồn, để vừa góp phần gìn giữ những di sản đó, vừa đóng góp vào việc xác định lại một số thành phần các dân tộc ở nước ta.

1. Về nguồn gốc dân tộc của người Nguồn

1.1. Về tên gọi Nguồn

Khi nói về nguồn gốc lịch sử người Nguồn, các nhà Dân tộc học, Ngôn ngữ học, Văn hoá học đều bắt đầu *tra cứu* nguồn gốc từ *nguồn*, và cho rằng “từ *nguồn* (mà âm Hán Việt là *nguyên*) dùng làm đơn vị hành chính” (Viện Dân tộc học, 1975, tr. 475). Từ đó có quan điểm cho rằng, “Người Nguồn là những cư dân sống trong các nguồn ở miền núi. Nhưng Nguồn để chỉ một nhóm cư dân nhất định ở các nguồn Cơ Sa và Kim Linh

(...) có lẽ xuất hiện vào đời Nguyễn”, và khẳng định: “Người Nguồn là một bộ phận lớn người Việt ở Nghệ An, Hà Tĩnh di cư vào miền tây Quảng Bình” (Viện Dân tộc học, 1975, tr. 475, 478).

Theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi, “vùng đất người Nguồn sinh sống, xưa có tên nôm “Kè” là *Kè Sạt, Kè Xét, Kè Trem, Kè Pôc* được chính quyền phong kiến tổ chức quản lý thành hai đơn vị hành chính cơ sở gọi bằng tên Hán - Việt, chữ Hán là 箕沙源 (Cơ Sa Nguyên) và 金鈴源 (Kim Linh Nguyên). Tài liệu chữ Hán có được thời Hoàng Định thứ tư (1603) thấy đã ghi “Cơ Sa Nguyên” và “Kim Linh Nguyên”. Trong đó, các văn bằng sắc chỉ nhà nước thời Chính Hoà thứ chín (1688) đến Cảnh Hưng thứ mười bốn (1753) cùng với ghi địa danh “Cơ Sa Nguyên, Kim Linh Nguyên”, đã ghi rõ 木源人, 源人叁率 (bản nguyên nhân, nguyên nhân tam suất) (Trung tâm tin học và Thông tin khoa học công nghệ Quảng Bình, 2006, tr. 134, 136). Theo PGS. TS. Không Diễn, “Phần lớn đất đai của huyện Minh Hoá ngày nay thuộc hai nguyên Cơ Sa và Kim Linh xưa (...) mà âm Hán - Việt “Nguyên” phiên âm ra tiếng Việt là Nguồn. Như vậy, từ tên gọi chỉ đơn vị hành chính chuyển sang tên gọi nhóm dân cư tương tự như Sách, Mường vậy: hoặc như “Thổ” là đất (người ở địa phương, trở thành tên dân tộc (dân tộc Thổ)” (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam – Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình, 2004, tr. 7). Như vậy, “bản nguyên nhân, nguyên nhân tam suất” phiên âm ra tiếng Việt là “gốc người Nguồn, ba suất người Nguồn” và như vậy, cùng với địa danh “nguồn Cơ Sa, nguồn Kim Linh”, tộc danh Nguồn, người Nguồn

đã được chính quyền phong kiến công nhận, sử dụng phổ biến trong các văn bản nhà nước chính thống ít nhất cũng từ năm 1688, trước Lê Quý Đôn viết “Phủ biên tạp lục” đã 88 năm, cách ngày nay ít nhất cũng 320 năm. Tuy nhiên, đều cùng “từ tên gọi chỉ đơn vị hành chính chuyển sang tên gọi nhóm dân cư” mà người Mường, người Thổ được xếp là dân tộc thiểu số, còn nhóm dân cư Nguồn lại xếp vào nhóm địa phương tộc người Việt (Kinh).

1.2. Về nguồn gốc dân tộc của người Nguồn

Theo chúng tôi, người Nguồn cũng là một tộc người (ethnicity), thuộc hệ ngôn ngữ Việt - Mường. Với kết quả nghiên cứu của mình, chúng tôi cho rằng: người Nguồn cùng sinh ra và phát triển từ thị tộc, bộ lạc người tiền Việt - Mường (proto Việt - Mường) ở Cơ Sa - Kim Linh với người Sách, Rục, Mày (dân tộc Chứt).

Giải thích quá trình “phân hoá” thành các tộc người trong hệ ngôn ngữ Việt - Mường, GS. TS. Ngô Đức Thịnh cho rằng: “Các tộc người này có nguồn gốc chung từ cộng đồng người tiền Việt - Mường (Việt cổ) thời văn hoá Đông Sơn cách ngày nay khoảng 3.000 năm. Trong suốt thời kỳ Bắc thuộc (thế kỷ I – X) đã diễn ra quá trình phân hoá giữa người Việt và người Mường và sau đó các cộng đồng nhỏ hơn như Chứt, Thổ, tách khỏi Việt vào khoảng thế kỷ XV” (Ngô Đức Thịnh, 2005, tr. 9-10). Còn theo chúng tôi, có thể cộng đồng người tiền Việt - Mường (Việt cổ), sau khi tách khỏi khối người nguyên thủy “giống Nam Á” đã sinh sống hàng chục vạn năm, có thể hàng triệu năm trên miền núi rừng, trung du và đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ từ các tỉnh

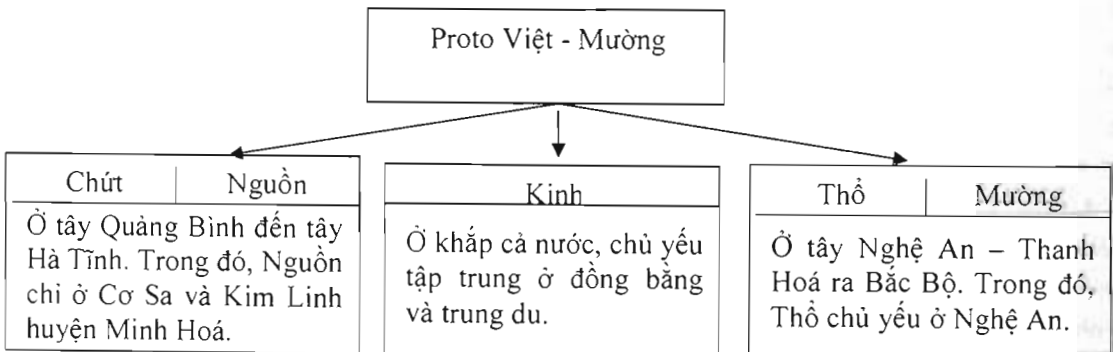
Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Hà Giang, Lào Cai, Sơn La, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái, Hoà Bình, Hà Tây (cũ), Ninh Bình đến Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế và có thể cả vùng núi Tây Nguyên (?)... Trong tiến trình lịch sử đó, cộng đồng người tiền Việt - Mường (Việt cổ) này đã vận động và phát triển thành “những thị tộc, bộ lạc” và “những tập đoàn người nguyên thủy” sinh sống lâu đời ở các vùng rừng núi, trung du và đồng bằng ven biển Đông của các tỉnh nói trên (Lịch sử Việt Nam, tập I, 1976, tr. 32). Trong suốt thời kỳ xã hội công xã nguyên thủy (đồ đá cũ, đồ đá mới, đồ đồng), bộ phận người tiền Việt - Mường gồm những thị tộc, bộ lạc *vẫn bám trụ* sinh sống ở miền rừng núi, với phương thức sản xuất công xã nguyên thủy của tổ tiên người tiền Việt - Mường. Nhưng tùy theo hoàn cảnh địa lý nơi cư trú mà các thị tộc, bộ lạc bám trụ ở miền rừng núi này có cách thức sản xuất, sinh hoạt văn hoá, xã hội cụ thể, nên có sự phát triển ngôn ngữ mẹ đẻ vừa giữ gìn, phát huy một bộ phận vốn từ vựng và ngữ âm tiếng Việt - Mường cổ của người tiền Việt - Mường, vừa phát triển phong phú thêm vốn từ vựng và ngữ âm mới phù hợp đặc điểm kinh tế, văn hoá, xã hội của nền văn hoá nông nghiệp hái lượm - nương rẫy để thành *các tộc người*. Đó là các tộc Mường, Thổ ở sinh sống *trên dải đất liền* *khoảnh* từ miền tây Nghệ An, Thanh Hoá đến các tỉnh Ninh Bình, Hà Tây, Hoà Bình, Lào Cai, Yên Bái, Vĩnh Phúc, Phú Thọ; và các tộc người Nguồn, Chứt sinh sống trên *dải đất liền* *khoảnh* từ miền tây Hà Tĩnh đến miền tây Quảng Bình. Còn bộ phận người tiền Việt - Mường gồm những thị tộc, bộ lạc và những tập đoàn người nguyên thủy sinh sống ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ

và Bắc Trung Bộ gặp thời tiết, khí hậu mưa thuận, gió hoà; đất đai bằng phẳng phì nhiêu, màu mỡ; người đông mà đoàn kết hoà thuận, lại trực tiếp giao lưu văn hoá, tiếp thu kỹ thuật và văn hoá của các nền văn minh của các tộc người phương Bắc, phương Nam, phương Tây, ở biển Đông và hải đảo vào nên đã phát triển nền kinh tế nông nghiệp lúa nước, thủ công, mỹ nghệ... Do đó, chính trị, văn hoá, xã hội biến đổi, phát triển theo; ngôn ngữ cũng phát triển mạnh mẽ, từ hệ thống ngữ âm 3 thanh “không dấu, sắc, nặng” của ngôn ngữ Việt - Mường cổ thành 5 thanh “không dấu, huyền, sắc, nặng, hỏi” của tiếng Việt mới, làm cho bộ phận người tiền Việt - Mường này tiến bộ vượt bậc thành *tộc người* Việt (Kinh), trở thành tộc người tiên tiến, tiêu biểu cho sự phát triển của Việt Nam, đã tập hợp đoàn kết, thống nhất tất cả các tộc người cùng sinh sống *trên dải đất liền* *khoảnh* từ phía bắc Bắc Bộ đến phía bắc Hải Vân (?), lập nên Tổ quốc Văn Lang của Tổ Hùng Vương của các vua Hùng (Trung tâm tin học và Thông tin khoa học công nghệ Quảng Bình, 2006, tr. 23-25). Trong hơn hai nghìn năm xây dựng và bảo vệ nước Văn Lang, các vua Hùng đem văn hoá và ngôn ngữ Việt đến cho người Mường, người Thổ, người Chứt, người Nguồn học tập, sử dụng làm công cụ giao tiếp, phổ biến, tiếp thu mọi lĩnh vực đời sống. Tùy theo điều kiện địa lý nơi cư trú, cách thức sản xuất làm ăn và vốn từ vựng, ngữ âm tiếng mẹ đẻ sẵn có của mỗi tộc người mà họ tiếp thu, chịu sự Việt hoá tiếng Mường, tiếng Thổ, tiếng Chứt, tiếng Nguồn. làm cho các ngôn ngữ đó gần gũi với tiếng Việt nhiều hay ít. Trong đó, cùng cư trú ở Cơ Sa - Kim Linh, nhưng người Chứt (với các nhóm Rục, Sách, Mày) làm ăn sinh sống trên vùng núi cao, hiểm trở, chịu ảnh

hương văn hoá và ngôn ngữ Việt ít hơn. Còn người Nguồn ở vùng thấp trên các bồn địa Kê Sạt, Kê Xét, Kê Crem, Kê Pôộc, nơi dừng chân cuối cùng của quan lại vua Hùng và người Việt, chịu ảnh hưởng trực tiếp nhiều nhất, sâu sắc nhất văn hoá và ngôn ngữ Việt, làm cho ngôn ngữ mẹ đẻ tộc người Nguồn vừa giữ lại phần lớn ngôn ngữ Việt - Mường cổ giống tiếng Chứt, tiếng Thô. tiếng Mường, vừa phát triển thêm vốn từ vựng, ngữ âm mới có hệ thống ngữ âm 5 thanh gần gũi với tiếng Việt Bắc Trung Bộ, khiến nhiều người lầm tưởng tiếng Nguồn là phương ngữ tiếng Việt Bắc Trung Bộ. Sau thời đại Hùng Vương, nước Văn Lang bị phong kiến phương Bắc đô hộ hơn một nghìn năm bằng chính sách thống trị, đồng hoá hết sức tàn bạo trên tất cả mọi lĩnh vực đời sống, trong đó có văn hoá và ngôn ngữ, mà nơi trực tiếp ảnh hưởng nhiều nhất, triệt để nhất, sâu sắc nhất là Bắc Bộ. Phong kiến phương Bắc đem văn hoá và ngôn ngữ, chữ Hán vào bắt buộc người Văn Lang học tập sử dụng như văn hoá, ngôn ngữ chính thống. Nhưng với nền văn hoá tầng nền Văn Lang và hệ thống từ vựng, ngữ âm 5 thanh tiếng Việt nói trên, người Việt Bắc Bộ đã tiếp thu, dân tộc hoá văn hoá và ngôn ngữ Hán thành văn hoá và ngôn ngữ Hán - Việt, làm cho ngôn ngữ Việt phát triển hoàn chỉnh có hệ thống từ vựng và ngữ âm từ 5

thanh thành 6 thanh “không dấu, huyền, sắc, nặng, hỏi, ngã”, trở thành tiếng Việt phổ thông. Còn vùng đất Bắc Trung Bộ ở xa Kinh đô hộ phủ, sự ảnh hưởng văn hoá và ngôn ngữ Hán theo quy luật càng xa thì ảnh hưởng càng ít, nên càng bảo lưu, giữ lại càng nhiều vốn từ vựng và ngữ âm tiếng Việt thời đại Hùng Vương, nay là phương ngữ Bắc Trung Bộ (?). Ở miền núi, vừa xa Kinh đô hộ phủ, vừa núi non hiểm trở, đi lại hết sức khó khăn, ảnh hưởng văn hoá, ngôn ngữ Hán càng ít, nên vẫn giữ gìn và phát huy vốn văn hoá và ngôn ngữ mẹ đẻ người Mường, người Thô, người Chứt, người Nguồn cho đến nay. Chỉ có người Nguồn ở vào nơi dừng chân cuối cùng của quan lại đô hộ phương Bắc, nên chịu ảnh hưởng trực tiếp, sâu sắc thêm văn hoá và ngôn ngữ Hán - Việt như văn hoá làm thầy cúng tế theo sách chữ Hán “Sa môn đạo sĩ”, “Thiên môn đạo sĩ”, làm tang theo “Thọ mai gia lễ” và ngôn ngữ Nguồn có thêm tiếng Hán - Việt như “khuyển” (chó), “giang” (khe suối)... (Đình Thanh Dự, 2004, tr. 42-44).

Có thể hình dung quá trình hình thành và phát triển các tộc người trong hệ ngôn ngữ Việt - Mường đó như sau:



(Hội Khoa học Lịch sử Thừa Thiên - Huế, *Tạp chí Huế xưa và nay*, 2005, tr. 80).

1.3. Về văn hoá “họ” và gia phả họ của người Nguồn

Các nhà Sử học cho biết “ở thời kỳ trước Công nguyên, người Việt Nam chúng ta chưa có họ. Đúng hơn là thời gian ấy, tổ tiên chúng ta đã xây dựng một nền văn hoá tầng nền khác với văn hoá phương Bắc và văn hoá các thời về sau, trong đó có yếu tố văn hoá tên họ (...)” (45 năm Báo Khoa học và đời sống, 2004, tr. 15). Nói cách khác, trong thời Bắc thuộc hơn một nghìn năm, người Việt Nam chúng ta đồng thời với việc *tiếp thu, dân tộc hoá* văn hoá và ngôn ngữ Hán thành văn hoá và ngôn ngữ Hán - Việt thì cũng *tiếp thu, dân tộc hoá* họ và tên họ của người Hán thành văn hoá họ và tên họ của người Việt Nam mình. Người Nguồn, Chút (nhóm Sách, Mã Liêng, Arem), Thổ, Mường cũng đã tiếp thu, dân tộc hoá văn hoá họ và tên họ như vậy với người Kinh và qua người Kinh. Cho nên gia phả là tài liệu nói về nguồn gốc lịch sử dòng họ của một họ trong tộc người, chứ không thể là tài liệu chủ yếu để dựng lại nguồn gốc lịch sử tổ tiên dân tộc của tộc người được.

Khi nói về “nguồn gốc lịch sử người Nguồn”, ngoài việc *tra cứu* nguồn gốc chữ “Nguồn” như đã nói trên, các nhà Dân tộc học, Ngôn ngữ học, Văn hoá học đã *tra cứu* gia phả của các họ Đinh, họ Cao, họ Trương, họ Thái (Viện Dân tộc học, 1975, tr. 481), rồi khẳng định: “Theo tài liệu hiện nay biết được, người Nguồn có mặt ở đây sớm nhất vào khoảng cuối thế kỷ XV (...). Trong các gia phả tìm được, phần lớn người Nguồn có gốc tích là người Việt từ các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh di cư đến huyện Minh Hoá vào những thời kỳ khác nhau” (Viện Dân tộc học, 1975, tr. 481),

nên đã xếp người Nguồn là một bộ phận người Việt (Kinh).

Theo chúng tôi, các tài liệu gia phả này, nếu chính xác như vậy thì đây là tài liệu xác định *nguồn gốc dòng họ* của các họ trong tộc người Nguồn và niên đại mà ông thủy tổ của họ đó đến ở với tộc người Nguồn, chứ không thể là tài liệu khoa học để xác định *nguồn gốc dân tộc* của tộc người Nguồn được. Mặt khác, điều đó không khoa học, không phù hợp với “ba nguồn tài liệu chủ yếu để dựng lại lịch sử tổ tiên dân tộc từ thời nguyên thủy đến nay” (Lịch sử 6, 2000, tr. 4-5) bao gồm: tài liệu vật chất Khảo cổ học, tài liệu truyền miệng dân gian (thần thoại, truyền thuyết, cổ tích), tài liệu chữ Việt Hán - Nôm (văn bản sắc chỉ nhà nước...).

2. Về ngôn ngữ mẹ đẻ của người Nguồn

Ngôn ngữ mẹ đẻ của người Nguồn là tiếng Nguồn. Hiện nay, trong cộng đồng người Nguồn, *tiếng Nguồn* và *tiếng Việt* được dùng song hành và phát triển khá cao. Ở đây, chữ quốc ngữ và tiếng Việt là chữ viết và ngôn ngữ quốc gia được dùng chính thức trong các trường học, trên phương tiện thông tin đại chúng, trong cơ quan hành chính, sự nghiệp và các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp... từ cấp huyện đến cơ sở. Chữ quốc ngữ và tiếng Việt còn được dùng trong môi trường và quan hệ ứng xử khác. Trong hội xướng ca đàn đúm, hát hò thì họ dùng cả tiếng Việt và tiếng Nguồn tùy theo vần điệu của câu hò, câu hát. Tiếng Việt còn được người Nguồn dùng viết thư cho người thân và sáng tác văn học, nghệ thuật... Còn trong giao tiếp hàng ngày, người Nguồn nói tiếng Nguồn. Toàn bộ đặc trưng tiếng Nguồn

là ngôn ngữ mẹ đẻ dân tộc Nguồn, chúng tôi đã biên tập giới thiệu đầy đủ trong các công trình: “Bảo tồn và phát huy vốn văn hoá người Nguồn huyện Minh Hoá” (Đình Thanh Dự, 2004, tr. 13-49) và trong bộ “Từ điển tiếng Nguồn” (Công trình tài trợ sáng tạo Văn hoá - Nghệ thuật 2006-2007 của Hội Văn học - Nghệ thuật Quảng Bình). Đặc biệt, chúng tôi đã so sánh kỹ “Từ điển tiếng Nguồn” với “Từ điển tiếng Việt” của Văn Tân (chủ biên, 1967), “Từ điển Hán - Việt hiện đại” của Nguyễn Kim Thân (chủ biên, 1994), “Từ điển tiếng Nghệ” của Trần Hữu Thung và Thái Kim Đình (1997), “Phương ngữ Bình Trị Thiên” của TS. Võ Xuân Trang (1997) và “Từ điển Mường - Việt” của Nguyễn Văn Khang (chủ biên, 2002)... Về lĩnh vực từ điển trong nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, đến nay đã có “Từ điển tiếng Việt” (rất nhiều loại), “Từ điển Mường - Việt” và “Từ điển tiếng Nguồn”. Chúng tôi đã đối chiếu từng từ, từng trang “Từ điển tiếng Nguồn” với “Từ điển tiếng Việt”, thấy trong

tổng số 11.058 từ vựng tiếng Nguồn có 2.147 từ vựng, chiếm 19,4% giống tiếng Việt kể cả phương ngữ Bắc Trung Bộ và có 8.911 từ vựng, chiếm 80,4% khác tiếng Việt.

Đối với tiếng Mường, chúng tôi đã rút ra trong “Từ điển Mường - Việt” 300 từ tiếng Mường cho 100 người Nguồn (35 người dân thường và cán bộ nghỉ hưu, 35 người cán bộ cốt cán các xã và 30 người cán bộ viên chức Nhà nước cấp huyện), mỗi người 100 từ yêu cầu phiên ra tiếng Việt thì tất cả đều xác nhận: “Không biết, không hiểu tiếng Mường, nên không phiên dịch được” và đều khẳng định: “Tiếng Nguồn đích thực là tiếng mẹ đẻ của người Nguồn chúng tôi”. Trong bài “Về thành phần dân tộc của người Nguồn”, Nguyễn Dương Bình (trong Viện Dân tộc học, 1975, tr. 487) cho rằng: “Tiếng Nguồn có quan hệ khá gần gũi với tiếng Mường về từ vựng cơ bản và đặc biệt là ngữ âm. Những phụ âm đầu trong tiếng Nguồn rất giống phụ âm đầu trong tiếng Mường” (Xem bảng thí dụ sau):

	Việt	Nguồn	Mường
B - P - P:	ba	pa	pa
	bốn	pôn	pôn
	bếp	pép	pép
hoặc Đ - T - T:	đàng	tàng	tàng
	đất	tát	tát
	đi	ti	ti
hoặc D - T - T:	dao	tao	tao
	da	ta	ta

Nhưng kết quả đối chiếu “Từ điển tiếng Nguồn” với “Từ điển Mường - Việt” thì sự “khá gần gũi” và “rất giống” này là: đối với “B-P-P” chỉ có 83 từ/991 từ vựng tiếng Nguồn và 83 từ/944 từ vựng tiếng Mường, tỷ lệ giống nhau bình quân là 8,8%; đối với “Đ-T-T” và “D-T-T” chỉ có 127 từ/517 từ vựng tiếng Nguồn và 127 từ/1.358 từ vựng tiếng Mường, tỷ lệ giống nhau bình quân là 17,2%. Hoàn toàn không có sự “khá gần gũi” và “rất giống”. Như vậy, tiếng Mường *không thể là tiếng mẹ đẻ của người Nguồn được.*

Còn tiếng Thổ, như đã nói ở trên, chưa có từ điển nên chúng tôi chưa có điều kiện so sánh.

Chúng tôi thấy rằng các nhà Dân tộc học, Ngôn ngữ học, Văn hoá học có phân biệt “tiếng mẹ đẻ dân tộc” của tộc người và “phương ngữ của nhóm cư dân địa phương” của tộc người. Nhưng chưa có một định nghĩa và tiêu chí thế nào là “phương ngữ của nhóm cư dân địa phương” của tộc người mà đã vận dụng “định nghĩa và tiêu chí thế nào là tiếng mẹ đẻ dân tộc của tộc người” vào xem xét ngôn ngữ nhóm cư dân địa phương của tộc người khá tràn lan. Vì vậy, họ đã ghép nhiều tộc người có tiếng mẹ đẻ dân tộc khác nhau vào một tên chung gọi là “dân tộc”. Do đó, các “dân tộc” này khó có thể có một “tiếng mẹ đẻ dân tộc” chung để viết từ điển tiếng mẹ đẻ của dân tộc đó được. Thí dụ, về dân tộc Chứt, theo PGS. TS. Nguyễn Văn Mạnh: “Nên chăng có thể tách người Sách ra thành dân tộc riêng: dân tộc Sách và dân tộc Chứt (bao gồm nhóm Mày, Rục, Arem, Mã Liềng)” (Nguyễn Văn Mạnh, 1996, tr. 53). Còn TS. Võ Xuân Trang thì cho rằng: “Tên gọi Chứt có vẻ gần gũi với người Mày, người Rục và

người Sách, còn người Arem, người Mã Liềng thì tỏ ra xa lạ với tên gọi Chứt” (Võ Xuân Trang, 1998, tr. 27). Với dân tộc Thổ, theo PGS. TS. Không Diễn, “thổ là đất (người ở địa phương) trở thành dân tộc (dân tộc Thổ)” như đã nói trên, thì “Thổ” là một danh xưng dùng gọi nhiều dân tộc cư trú ở phía tây Nghệ An, Thanh Hoá nói những ngôn ngữ mẹ đẻ dân tộc khác nhau như tiếng Cuối, tiếng Poọng, tiếng Mọn, tiếng Đan Lai, tiếng Kẹo... Thậm chí các nhà Dân tộc học, Ngôn ngữ học đã xác nhận: “riêng tiếng nhóm Kẹo (Thổ) ở Nghĩa Đàn chúng tôi thấy hầu hết các từ cơ bản đều giống với từ của người Việt” (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam – Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình, 2004, tr. 16). Như vậy, làm sao viết “Từ điển tiếng Chứt” và “Từ điển tiếng Thổ” để khuyến khích thế hệ trẻ thuộc đồng bào các dân tộc thiểu số học tập, hiểu biết và sử dụng thành thạo tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình được?

3. Về văn hoá của người Nguồn

Chúng tôi đồng tình với quan điểm của GS. TS. Ngô Đức Thịnh (2004, tr. 12) khi cho rằng, “Văn hoá dân tộc chủ yếu là văn hoá dân gian”. Chúng tôi đã biên tập và được Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam (VNDGVN) nghiệm thu, trao giải thưởng bao gồm: 5 giải Ba cho các công trình: “Bảo tồn và phát huy vốn văn hoá người Nguồn huyện Minh Hoá” (1994, xuất bản 2004), “Thơ ca dân gian Nguồn” (1995), “Truyện dân gian Chứt - Nguồn, tập I” (1996), “Thơ ca dân gian Chứt - Nguồn, tập II” (1997), “Văn học dân gian và Văn hoá ẩm thực người Nguồn ở Việt Nam” (2001); 3 giải khuyến khích cho công trình: “Truyện cổ người Nguồn” (1994), “Phong tục và lễ hội

dân gian Chút - Nguồn, tập I” (1998), “Thơ ca dân gian Nguồn, tập III” (1999); và 2 giải Tặng phẩm cho hai công trình: “Mấy kinh nghiệm điền dã sưu tầm, nghiên cứu Văn hoá dân gian” (2002), “Văn học dân gian Nguồn, tập VII” (2004)...

Trên cơ sở đó, chúng tôi xin được nói những chứng cứ văn hoá dân gian Nguồn để xác định người Nguồn là một dân tộc thiểu số như sau:

3.1. Văn học, văn nghệ dân gian

Văn học, văn nghệ dân gian Nguồn khá phong phú, đặc sắc, gồm: kho tàng truyện truyền miệng dân gian (thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, truyện cười); kho tàng thơ ca dân gian (ca dao, dân ca, đồng dao, tục ngữ, thành ngữ, câu đố dân gian); các làn điệu dân ca (hát đúm, hát đàn, hát ru, hò thuốc cá, hò kéo dồc (hò kéo thuyền)... mà các tộc người Việt (Kinh), Mường, Thổ, Chút không có. Trong kho tàng truyện truyền miệng dân gian, một nguồn tài liệu chủ yếu để dựng lại lịch sử tổ tiên người Nguồn từ thời nguyên thủy đến nay, về thần thoại nói về Pụt và tục thờ Pụt của người Nguồn có các truyện: Ông Pụt ở lên Ông Ngoi, Sự tích Thác Pụt Tọe chò nỏ ăn (đeo chân nỏ ăn), Pắt mèo má cần (Bắt mèo mà cày), Kẻ Nguồn ngắn hơn kẻ Puôn (Của Nguồn ngắn hơn của Kinh), Pụt chộ tha, tha không chộ Pụt (Pụt thấy ta, ta không thấy Pụt), Ông Đùng mây Thàng Sắt (Ông Đùng và Thàng Sắt)... Về truyền thuyết nói về sự tích các thần, hang động, xứ đồng, các dân tộc ở Cơ Sa - Kim Linh gắn bó máu thịt với đời sống của người Nguồn từ thuở “tụng tất, tụng dác” (dụng

đất, dụng nước) đến nay, có các truyện: Thần Lâm Vọ, Thần Đò Mỏ, Sự tích hang Mụ Cá Pạc, Sự tích Rú Cơ Sa, Sự tích sinh ra các dân tộc Mây - Nguồn - Puôn... Về cổ tích nói về các con vật quen thuộc gắn bó với các nghề làm ăn sinh sống của người Nguồn có các truyện: Thương con xóc, cóc, ăn vôn lóc rọt (Thương con bị gốc cây đâm, ăn môn nóng ruột), Mụ các chẵn, Con lum cum (Con nhộng sinh ra con chuồn chuồn), Con la đa, Cóc ti téng trời (Cóc đi đánh trời), Nước Nam nái... Đặc biệt, điệu hò *thuốc cá* với cặp từ lấy nhịp “hôi lên là hôi lên” thể hiện sâu sắc hiện thực đánh bắt cá tập thể từ thời nguyên sơ cho đến nay của người Nguồn mà các tộc người Kinh, Chút (nhóm Sách, Mây, Rục, Khùa), Mường, Thổ không có. Tất cả kho tàng văn học, văn nghệ dân gian Nguồn đã được biên tập trong các công trình được giải thưởng của Hội VNDGVN nói trên. Điều đó chứng tỏ văn học, văn nghệ dân gian Nguồn là của người Nguồn.

3.2. Văn hoá tâm linh, tín ngưỡng, tôn giáo

Người Nguồn cũng thờ cúng đa thần như các tộc người ở miền núi.

Ở huyện Minh Hoá, người Nguồn (chiếm 80% dân số của huyện), Sách, Rục, Mây, Khùa có địa vực cư trú riêng, nên có hệ thống thần linh gọi là ma nhà và ma rú của mình. Đi vào rừng làm ăn, mắc phải ma rú của các nhóm kẻ thì phải đem lễ vật đến nhờ thầy cúng, thầy rừng của nhóm đó cúng cầu cho mới khỏi.

Đối với người Nguồn, ma nhà bao gồm ma ông bà, tổ tiên, vua Táo quân được lập

bàn thờ trong nhà và bà Cửu thiên huyền nữ được lập thiên đài thờ ngoài sân; ma rú bao gồm hệ thống thần khe suối, núi non, cây cỏ, người bản địa chết hoá thành thần, được vua phong sắc thần thì lập miếu thờ; còn nữa đóng vì (ba que gỗ đóng kiểu chân kiềng gác mâm lễ vật lên mà cúng) thờ tại Lùm thần của xóm, của làng. Tất cả hệ thống ma rú này hợp thành thần Giang sơn bản mệnh xóm làng của người Nguồn. Đi đâu, làm việc gì, người Nguồn cũng cầu hệ thống ma nhà và thần Giang sơn bản mệnh xóm làng này. PGS. TS. Nguyễn Văn Mạnh (1996, tr. 19-20) cho rằng, người Nguồn là người Việt đến ở Cơ Sa và Kim Linh sau người Chút, nên chủ yếu thờ ma người Chút và “hằng năm, người Nguồn cúng cho ma người Chút (Sách) một lần vào đầu năm để được bình yên làm ăn”. Quả là người Nguồn hàng năm có “cúng cho ma của người Sách vào đầu năm”, nhưng là do người Nguồn gây nên tang thương cho người Sách mà chúng tôi đã kể lại sự tích đau thương đó trong truyện “Sự tích Pầu Dón” (Đình Thanh Dự, 1996, tr. 67-68). Vì thế, kết luận của PGS. TS. Nguyễn Văn Mạnh làm cho người đọc, người học, nghiên cứu hậu thế hiểu sai lệch giá trị văn hoá tín ngưỡng của người Nguồn, Sách, Rục, Mày, Khùa ở Cơ Sa - Kim Linh.

Về tín ngưỡng, tôn giáo, người Nguồn có Pụt, theo Pụt, thờ Pụt; có tục thờ Pụt và Lễ hội Rằm tháng Ba cúng cầu Pụt tại bàn thờ Pụt ở Thác Pụt và tại nhà chùa thờ Pụt ở Cồn Púng, cùng hội buôn bán, ăn uống, vui chơi giải trí tại Thác Pụt và chợ Sặt linh thiêng, đông vui. Tất cả được người Nguồn kể lại trong các truyện thần thoại về Pụt nói trên.

Truyện thần thoại “Ông Pụt ở lên Ông Ngoi” và “Sự tích Thác Pụt” kể lại rằng: Pụt là người của Nhà Tắt (Nhà Đất) tài giỏi, đức độ biến hoá khôn lường, cho sinh ra con người và muôn loài. Pụt hoá thành 12 tượng đá ngồi trên bàn đá ở trên đỉnh lên Ông Ngoi để trông coi trời đất, trừng trị kẻ ác, bảo vệ con người, giúp con người lương thiện làm ăn no đủ, con có, của có, người đông đúc, xóm làng yên vui. Pụt được hai anh em trai người Nguồn đi tìm ong lấy mật thấy khéo, mang hai ông về cho con chơi, đến thác nước Dác Dòn, đặt trên bãi đá bên bờ khe, xuống tắm. Tắm xong, hai anh em lại mang hai ông Pụt đi về thì không nhắc lên, mắc cứng. Người em bực mình, lấy sừng rựa *khê* (ghè) sút môi một ông Pụt, rồi anh em đi về nhà. Pụt nổi giận cho voi về làng phá nhà cửa, mùa màng, cho *khán* (hổ) về nhà bắt người đem vào rừng ăn thịt. Dân làng cho người đi bói, biết được, chọn ngày Rằm tháng Ba, đến thác nước Dác Dòn lập bàn thờ thờ Pụt, cúng cầu Pụt xá tội, phù hộ nên được trời yên, rú lặng, mưa thuận, gió hoà, xóm làng bình yên, làm ăn no đủ, con có, của có, người đông vui. Từ đó, có tục thờ Pụt và Lễ hội Rằm tháng Ba cho đến nay. Riêng người em ghè sút môi ông Pụt, nên về sau bị Pụt phạt, mỗi đời sinh ra có một người sút môi.

Ths. Hoàng Văn Đại nói về “Tín ngưỡng thờ Bụt” của người Nguồn: “Để thấy rõ mối quan hệ giữa người Nguồn và người Mường, chúng tôi xin nêu nhận xét của Trần Lâm: “Một số ngôi chùa của người Mường (Bắc Bộ) mà ở dưới mái đá có một chòm đá nhô lên được người ta coi là Bụt, đôi khi có cả Bụt đực, Bụt cái (...). Như vậy,

giữa người Nguồn và người Mường đã có chung tín ngưỡng thờ Bụt” (Hoàng Văn Đại, 2000, tr. 70). Đáng tiếc là không thấy Ths. Hoàng Văn Đại nói đến người Mường có các truyện thần thoại về “Bụt đực, Bụt cái” hay không? Mà chắc chắn khi viết kết luận “Như vậy giữa người Nguồn và người Mường đã có chung tín ngưỡng thờ Bụt” thì Ths. Hoàng Văn Đại vẫn không biết các truyện thần thoại nói về Pụt ở lèn Ông Ngoi phản ánh sâu sắc tín ngưỡng tôn giáo theo Pụt, thờ Pụt của người Nguồn từ thời nguyên thủy đến nay ở Cơ Sa - Kim Linh mà người Mường không có. Nói cách khác, so sánh, nhận xét, kết luận trên của Ths. Hoàng Văn Đại chưa phù hợp với tín ngưỡng tôn giáo theo Pụt, thờ Pụt đặc sắc của người Nguồn.

Đối với người Nguồn, từ thuở “Ông Pụt hiện lên cho Ông Đùng hiện ra, đội trời lên cao, gánh đá đắp những dãy lên cao chống trời, dựng đất, dựng nước...” cho đến nay, trong tín ngưỡng tôn giáo, chỉ có Ông Pụt lên Ông Ngoi được thờ cúng tại bàn thờ Pụt ở Thác Pụt và tại nhà chùa thờ Pụt ở Cồn Púng là vị Thánh tổ tối cao nhất linh thiêng, tài giỏi, đức độ nhất, luôn luôn giúp mình sức mạnh và trí tuệ thần kỳ đủ sức chiến thắng thiên nhiên, chống lại thú dữ bảo tồn và phát triển nòi giống, lập lại thế cân bằng trong quan hệ nhiều chiều giữa người với người, người với vạn vật, với trời đất, với thần linh... ở Cơ Sa - Kim Linh, đem lại cho mình ấm no, thịnh vượng. Họ rất xa lạ với Phật giáo và Thiên chúa giáo.

Chúng ta biết Phật giáo là quốc đạo của nước ta từ rất lâu. Nhưng người Nguồn ở Cơ Sa - Kim Linh không hề có chùa thờ

Phật mà chỉ có chùa thờ Pụt ở Cồn Púng, không có người xuống tóc đi tu theo đạo Phật; cũng không có nhà thờ Thiên Chúa giáo và người theo Thiên Chúa giáo. Thậm chí người Kinh theo đạo Phật hoặc Thiên Chúa giáo đến ở Cơ Sa - Kim Linh lấy vợ, lấy chồng người Nguồn, sinh sống với người Nguồn cũng bỏ luôn Phật giáo và Thiên Chúa giáo mà thờ Pụt, đi lễ hội Rằm tháng Ba cúng cầu Pụt tại Thác Pụt với người Nguồn.

Như vậy, chủ nhân tín ngưỡng tôn giáo theo Pụt, thờ Pụt của tục thờ Pụt và Lễ hội Rằm tháng Ba là người Nguồn, không thể là “tín ngưỡng thờ Bụt đực, Bụt cái” của người Mường, cũng không thể là tín ngưỡng thờ “Bụt nghĩa là ông Phật” của người Việt (Kinh).

3.3. Về tục “chỗ sống”

Người Nguồn từ xa xưa đến nay có tục: con trai, con gái đã lập gia đình thì hằng năm vào dịp tháng mười một, tháng chạp âm lịch làm cỗ có đủ loại thức ăn uống của ngày Tết Nguyên đán (com, xôi, bánh giò, bánh chưng, thịt, cá...) đóng gánh gánh đến nhà cha mẹ, ông bà nội ngoại đang sống để mời ăn Tết Nguyên đán trước, nhằm bày tỏ tấm lòng hiếu thảo, biết ơn cha mẹ, ông bà đã sinh thành, dưỡng dục mình nên người. Tục này được gọi là “chỗ sống” (giỗ sống). Nếu ai có đông con cháu thì phân công nhau để tránh trùng lặp và chậm nhất ngày 25 tháng chạp phải xong việc “chỗ sống”. Những người đã lên lão 60, 70, 80 tuổi vẫn làm cỗ bung cho cha mẹ ăn Tết Nguyên đán trước. Cỗ gánh đến, dọn lên bàn, người được hưởng cỗ thấp hương

cúng cho người khuất (ông hoặc bà, cha hoặc mẹ, vợ hoặc chồng); rồi dọn ra cho cả nhà cùng ăn cho vui cửa, vui nhà. Ai không làm được, coi như năm đó, vợ chồng mình chưa làm tròn hiếu đạo với ông bà, cha mẹ. Đây là một phong tục hợp đạo lý “uống nước nhớ nguồn”, chỉ có ở dân tộc Nguồn mà các tộc người cùng cư trú với người Nguồn như Kinh, Chứt (Sách, Mày, Rục, Khùa) không có. Với người Thổ, người Mường, theo chúng tôi biết cũng không có tục “chỗ sống” như của người Nguồn.

3.4. Văn hoá ẩm thực

Chúng tôi đã sưu tầm, biên tập trong công trình: “Văn học dân gian và văn hoá ẩm thực người Nguồn ở Việt Nam” (2001, tr. 109-164) gồm 7 cách ăn uống (ăn bồi, ăn cộ, ăn hàng, ăn kiêng, ăn cừ, ăn chây, ăn oóc hoọng), 8 món cơm, 49 món keng (canh), 6 món péng (bánh), 5 món ló (bột lúa rang), 5 món cháo, 2 món quả cây làm cơm canh ăn và 5 món nước uống.

Đối với người Nguồn, món cơm ăn hằng ngày là “pôi”. hay còn gọi là “com pôi”. Nhiều người kể cả người Nguồn, trong đó có chúng tôi, lúc mới bắt đầu sưu tầm, nghiên cứu đã phiên âm ra tiếng Việt “pôi” là “bôi” và “com pôi” là “com bôi”. Rồi có nhà Dân tộc học đã định nghĩa: “Bôi là ngô ngâm nước một thời gian, sau giã nhỏ rồi đem nấu” (Viện Dân tộc học, 1975, tr. 489). Hiện nay, khi giao tiếp với nhau hoặc với người Kinh bằng tiếng Việt, người Nguồn vẫn cứ phiên dịch “pôi” là “bôi”, “com pôi” là “com bôi”. Nhưng khi đọc cho họ nghe câu định nghĩa về “bôi” nói trên thì người Nguồn không chấp nhận. Trong từ điển tiếng Việt, chỉ có từ “bôi” nghĩa là “bôi đắp”, “đắp

thêm vào”, “đất bôi” và “bôi lờ”, chứ không có từ “bôi” là “món cơm ăn” như từ “pôi” của tiếng Nguồn¹. Cho nên về mặt khoa học, sự phiên âm và định nghĩa “pôi” là “bôi” nói trên là không đúng kỹ thuật chế biến “món cơm ăn” từ ngô của người Nguồn, làm cho người đọc, người học hiểu sai lệch giá trị văn hoá ẩm thực, chức năng xã hội đặc sắc tiếng mẹ đẻ của người Nguồn.

“Pôi” là món cơm ăn hằng ngày của người Nguồn được chế biến bằng cách: Ngô hạt đem ngâm nước nóng vài ba giờ cho nở ra, vớt ra sàng để ráo nước, bỏ vào cối giã kỹ, giã lấy bột, rồi thấm nước lã nhồi kỹ cho bột ngô thấm nước vừa đủ thì đánh tơi ra, bỏ vào chõ, xôi (đồ) chín thành cơm.

Còn người Kinh dùng ngô làm “com ăn” bằng hai cách: một là đem ngô hạt đun kỹ cho hạt ngô nở to ra, bung ra mà ăn; hai là đem ngô hạt xay vỡ nhỏ ra rồi trộn với gạo nấu thành cơm gọi là cơm độn ngô², chứ không biết làm “com pôi” như người Nguồn.

“Com pôi” ăn với ốc tặc, thâu lang, cà lào (ốc vặn, rau lang, cà rừng) đã thành các món ăn truyền thống gắn bó thân thiết, thấm vào máu thịt của người Nguồn. Do

¹ Thực ra, trong chế biến món ăn của người Việt (vùng Kinh Bắc) vẫn có cách *bôi*, mà có lẽ do hạn chế về biên soạn nên từ điển tiếng Việt chưa phản ánh hết được. Theo Vương Xuân Tinh, trong tác phẩm *Tập quán ăn uống của người Việt vùng Kinh Bắc* (Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2004, tr. 68), chế biến món ăn theo cách *bôi* (có nơi gọi là *hầm*) là thực phẩm được đun sôi, sau đó đặt nổi lên than nóng rồi vụn rơm (rạ, lá chuối khô) bao quanh, rắc thêm trấu và phủ tro lên trên. Bằng cách này, than sẽ cháy âm ỉ và thức ăn chín như, khô nước. *Bôi* hay được dùng để chế biến các nguyên liệu như ngô, khoai lang, cá... và tên món ăn cũng được gọi theo cách chế biến (*cá bôi*, *khoai bôi*, *ngô bôi*...). Ngay cả trong nấu cơm, sau khi đun cạn nước, để làm cơm chín bằng cách trên, người ta cũng gọi là *bôi cơm* (*Ban biên tập*).

² Xem chú thích trên của *Ban biên tập*.

cách chế biến ngô thành “com ăn” và cách chế biến các món canh ăn cùng “com ăn” khác nhau, tạo nên văn hoá ẩm thực của người Nguồn và người Kinh khác nhau. Nên khi xa nhà, xa quê hương, mỗi người có cách nhớ nhung quê nhà theo văn hoá ăn uống của mình. Người Nguồn nhớ quê bằng sự nhớ da diết:

Mặt trời tá các hòn chông
 Ti nô cúng nhớ nghề hông com pôi
 (Mặt trời đã gác hòn chông
 Đi đâu cũng nhớ nồi hông com pôi)
 hoặc là:

Mặt trời tá các Tôộng Ngồi
 Ti no cúng nhớ com pò râu lang
 (Mặt trời đã gác Tôộng Ngồi
 Đi đâu cũng nhớ com pôi râu lang)
 (Đình Thanh Dự, 2004, tr. 221).

Còn người Kinh đi xa quê thì nhớ các món ăn uống văn hoá nghĩa tình của mình là:

Anh đi anh nhớ quê nhà

Nhớ canh rau muống nhớ cà dầm tương.

Trước Cách mạng tháng 8 năm 1945, người Nguồn không có “canh rau muống”, đặc biệt không có “cà dầm tương”, và cho đến nay, người Nguồn vẫn không biết cách làm “cà dầm tương”.

3.5. Y học dân gian

Từ xưa đến nay, người Nguồn chữa bệnh cho người và gia súc bằng những bài *thôi* và *bài cò gia truyền* của mình.

Chúng tôi đã sưu tầm, biên tập trong công trình “Văn hoá chữa bệnh dân gian

người Nguồn tập, I” (Bản thảo, 2002, lưu trữ tại Hội VNDGVN) gồm 14 bài *thôi* chữa các bệnh hóc xương, rắn cắn, bị bông... và 49 bài *cò gia truyền* chữa các bệnh như sỏi, thủy đậu, đậu đỏ, nức, viêm họng hạt... Những bài *thôi*, bài *cò gia truyền* biên tập trong công trình này là do người thân ruột thịt (cha, mẹ, ông, bà, anh, chị, cô, dì, chú, bác) truyền dạy lại cho và chúng tôi đã dùng chữa bệnh cho mình, cho người và gia súc trong địa phương có hiệu quả, chứ không phải đã ảnh hưởng của người bản địa Chứt và Bru như nhiều nhà nghiên cứu đã nói.

“Tón ăn râu, râu uống thuốc” (Đói ăn rau, đau uống thuốc) cũng là một chứng cứ văn hoá dân gian Nguồn đáng được trân trọng, bảo tồn, phát huy trong hội nhập WTO, xây dựng và phát triển du lịch, xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc hiện nay.

Kết luận

1. Từ những điều trình bày trên đây, có thể nói rằng: người Nguồn là một tộc người thiểu số có ngôn ngữ mẹ đẻ là tiếng Nguồn, có văn hoá dân tộc Nguồn riêng, chủ yếu là văn hoá dân gian phong phú đặc sắc mà các tộc người Việt (Kinh), Thổ, Mường, Chứt (nhóm Rục, Mày, Sách, Khùa) không có.

2. Sưu tầm, nghiên cứu, bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá của người Nguồn trong hội nhập WTO và toàn cầu hoá hiện nay *vừa là vấn đề khoa học, vừa là nguyện vọng thiết tha, chính đáng của đồng bào Nguồn* mong muốn di sản văn hoá của mình được tôn trọng, bảo tồn và phát huy.

Tài liệu tham khảo

1. 45 năm Báo Khoa học và đời sống (2004), mục *Lịch sử Việt Nam hỏi và đáp*, Hà Nội.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2000), *Lịch sử 6*, Nxb Giáo dục, tháng 3.
3. Đinh Thanh Dự (1996), *Truyện dân gian Chứt - Nguồn ở Quảng Bình*, tập 1 (giải ba 1996 của Hội VNDGVN).
4. Đinh Thanh Dự (2001). “Văn học dân gian và văn hoá ẩm thực người Nguồn ở Việt Nam” (Giải Ba, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam).
5. Đinh Thanh Dự (2004), *Bảo tồn và phát huy vốn văn hoá người Nguồn huyện Minh Hoá*, Nxb Thuận Hoá.
6. Hoàng Văn Đại (2000), *Những giá trị văn hoá truyền thống của người Nguồn (huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình)*, Luận văn Thạc sĩ Khoa học Lịch sử, Huế.
7. Đại học Quốc gia (1996), *Văn hoá học Đại cương và cơ sở Văn hoá Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã học, Hà Nội.
8. Đỗ Hào (2005), “Người Nguồn tìm được cội nguồn”, *Báo Tin tức*, số ra ngày 27 tháng 1.
9. Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Thừa Thiên - Huế (2005), *Tap chí Huế xưa và nay*, Số 71 (9-10).
10. Nguyễn Văn Mạnh (1996), *Người Chứt ở Việt Nam*, Nxb Thuận Hoá, Huế.
11. Ngô Đức Thịnh (2004), “Văn hoá dân gian và du lịch dân tộc miền núi”, *Tap chí Nguồn sáng dân gian*, Số 2.
12. Ngô Đức Thịnh (2005), “Tổng quan về dạng thức văn hoá ở Việt Nam”, *Tap chí Văn hoá dân gian*, Số 4 (100).
13. Võ Xuân Trang (1998), *Người Rục ở Việt Nam*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
14. Trung tâm tin học và Thông tin Khoa học công nghệ Quảng Bình (8-2006), *Bản lưu tài liệu Văn hoá dân gian người Nguồn trong cái nôi dân tộc Việt Nam*, Quảng Bình.
15. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (1976), *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
16. Đặng Nghiêm Vạn (2007), “Lại bàn về vấn đề dân tộc (nation), tộc người (ethnic) và nhóm địa phương (groupelocal)”, *Tap chí Dân tộc học*, Số 6 (150).
17. Viện Dân tộc học (1975), *Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
18. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam - Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình (2004), *Báo cáo tham luận tại hội thảo khoa học về xác định thành phần dân tộc của người Nguồn*, thành phố Đồng Hới, ngày 19 tháng 10.